

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
**của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 5556/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7 = (5+6)	(8)
	<b>TỔNG DT TN (1+2+3)</b>	<b>7.918,79</b>	<b>100,00</b>	<b>7.919</b>		<b>7.918,79</b>	<b>100,00</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.381,50</b>	<b>42,70</b>	<b>2.622</b>		<b>2.622,79</b>	<b>33,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.442,40	18,21	1.259		1.259,00	15,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	1.442,40	18,21	1.259		1.259,00	15,90

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7 = (5+6)	(8)
	<i>nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	950,38	12,00	517		517,00	6,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	899,61	11,36	758		758,00	9,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	82,12	1,04	81		81,00	1,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,99	0,09	7		7,79	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.462,02</b>	<b>56,35</b>	<b>5.229</b>		<b>5.229,00</b>	<b>66,03</b>
2.1	Đất quốc phòng	2.171,06	27,42	2.177		2.176,86	27,49
2.2	Đất an ninh	19,50	0,25	28		27,63	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	52,42	0,66	78		77,99	0,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	26,55	0,34	27		26,55	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	65,72	0,83	180		180,10	2,27
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	87,69	1,11	96		96,00	1,21
2.7	Đất phát triển hạ tầng	741,77	9,37	1.005	-7,43	997,57	12,60
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>493,77</i>	<i>6,24</i>	<i>555</i>	<i>36,95</i>	<i>591,95</i>	<i>7,48</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>128,49</i>	<i>1,62</i>	<i>204</i>	<i>-43,75</i>	<i>160,25</i>	<i>2,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,05</i>	<i>0,00</i>			<i>0,05</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn VT</i>	<i>1,63</i>	<i>0,02</i>	<i>2</i>		<i>1,49</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>17,47</i>	<i>0,22</i>	<i>83</i>		<i>83,00</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>17,82</i>	<i>0,23</i>	<i>27</i>		<i>27,00</i>	<i>0,34</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>58,12</i>	<i>0,73</i>	<i>91</i>		<i>91,00</i>	<i>1,15</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>13,78</i>	<i>0,17</i>	<i>19</i>		<i>19,00</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>1,91</i>	<i>0,02</i>	<i>2</i>		<i>2,05</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>0,78</i>	<i>0,01</i>	<i>4</i>		<i>3,78</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>7,95</i>	<i>0,10</i>	<i>18</i>		<i>18,00</i>	<i>0,23</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,70	0,12	10		9,70	0,12
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,21	0,00	4		4,00	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	71,20	0,90	82		82,00	1,04
2.11	Đất ở tại đô thị	725,04	9,16	1.102		1.102,00	13,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,07	0,30	40		40,07	0,51
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,15	0,07	16		16,00	0,20
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	23,58	0,30	24		23,58	0,30
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	103,44	1,31	32		32,00	0,40
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	9,74	0,12	10		9,74	0,12
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,73	0,02	2		2,20	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	31,37	0,40	31		31,37	0,40
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,83	0,11	9		8,64	0,11
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	254,75	3,22	255		254,75	3,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,23	0,27	17	6,25	23,25	0,29

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (ha)			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7 = (5+6)	(8)
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	7,27	0,09	7		7,00	0,09
3	<b>Đất chưa sử dụng (còn lại)</b>	<b>75,27</b>	<b>0,95</b>	<b>67</b>		<b>67,00</b>	<b>0,85</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	69,48	0,88	61		61,21	0,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	5,79	0,07	6		5,79	0,07
4	<b>Đất khu đô thị *</b>	<b>6.996,17</b>	<b>88,35</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>94,71</b>

Ghi chú: (\*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>758,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	160,31
	Tr. đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	160,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	372,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,89
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	25,81
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,66
3.	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>69,54</b>

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>8,27</b>
1.	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>8,27</b>
1.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02
1.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,10
1.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,81
1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm có trách nhiệm phối hợp và thực hiện: /

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các phường, xã trên địa bàn thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thành phố đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Thành ủy TP PRTC;
- TT HDĐND thành phố PRTC;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu